

Số: *2288* /QĐ-UBND

*Bình Phước, ngày 01 tháng 10 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông  
trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm học 2018 - 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3023/Tr-SGDĐT ngày 21/9/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2018-2019 như sau:

**1. Mức thu:**

*ĐVT: đồng/học sinh/tháng*

Cấp học	Địa bàn		
	Thành thị (các phường, thị trấn)	Nông thôn (các xã thuộc khu vực I)	Miền núi (các xã còn lại)

Trung học phổ thông (Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên)	80.000	50.000	40.000
Trung học cơ sở (Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên)	60.000	40.000	30.000
Mẫu giáo, mầm non	60.000	30.000	20.000

**2. Thời gian thu:** 09 tháng/01 năm học. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

### Điều 2.

1. Căn cứ mức thu học phí tại Điều 1, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn các trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2018-2019 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2. Nguồn kinh phí thực hiện cho đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và kinh phí chi trả cho trường hợp không thu học phí được cân đối trong ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: GD&ĐT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP; các Phòng, Trung tâm;
- Lưu VT(Nga QĐ 56.27.9.18)



*Nguyễn Tiến Dũng*